

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CÙ LAO DUNG
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 11/2021/DS-ST
Ngày 29-6-2021
V/v “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CÙ LAO DUNG, TỈNH SÓC TRĂNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phan Thị Ngoan.

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Thái Thị Hoa.

Ông Dương Hồng Hải.

- Thư ký phiên tòa: Ông Tô Văn Thừa – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Ông Bùi Văn Minh – Kiểm sát viên.

Trong ngày 29 tháng 6 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 35/2021/TLST-DS ngày 14 tháng 01 năm 2021 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 15/2021/QĐXXST-DS ngày 28 tháng 5 năm 2021 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Bùi Văn T, sinh năm: 1956.

Cư trú tại: Ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

- Bị đơn: 1. Ông Lê Văn S, sinh năm: 1963;

2. Bà Trần Thị D, sinh năm: 1965.

Cùng cư trú tại: Ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo nội dung đơn khởi kiện ngày 14 tháng 01 năm 2021, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn ông Bùi Văn T trình bày:

Vào ngày 23/3/2005, ông T có cho ông Lê Văn S và bà Trần Thị D vay 30 chỉ vàng 24k, theo thỏa thuận thì một năm ông S trả lãi cho ông T 06 chỉ vàng 24k, thời hạn cho vay là 05 năm, khi vay hai bên có làm biên nhận nợ. Từ khi

vay vàng đến nay, ông S không trả gốc và lãi cho ông T. Đến ngày 19/4/2012, giữa ông S và ông T tổng kết nợ thì ông S còn nợ ông T 49 chỉ vàng 24k, không tính lãi, ông S có ghi giấy nợ giao cho ông T. Theo thỏa thuận thì ông S trả cho ông T mỗi năm là 10 chỉ vàng 24k cho đến khi trả xong 49 chỉ vàng 24k. Ông T đã yêu cầu ông S trả nhiều lần nhưng ông S không trả. Ngày 29/12/2020, tại buổi hòa giải do Tổ hòa giải ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Sóc Trăng hòa giải, thì ông S thừa nhận còn nợ ông T 49 chỉ vàng 24k nhưng không thỏa thuận được thời gian trả nợ, nên hòa giải không thành.

Ông T trình bày trong 49 chỉ vàng 24k giao cho vợ chồng ông S, bà D, thì có 30 chỉ vàng 24k là vàng gốc, 19 chỉ vàng 24k là vàng lãi. Theo đơn khởi kiện ông T yêu cầu vợ chồng ông S và bà D cùng có trách nhiệm trả cho ông T 49 chỉ vàng 24k. Tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ ông T thay đổi yêu cầu khởi kiện, ông T chỉ yêu cầu ông S và bà D trả vàng gốc là 30 chỉ vàng 24k theo giá thị trường tại địa phương tại thời điểm Tòa án xét xử vụ án.

Theo Biên bản xác minh ngày 29/6/2021 của Tòa án nhân dân huyện Cù Lao Dung, giá vàng tại thị trấn C, huyện C, tỉnh Sóc Trăng vào ngày 29/6/2021, giá bán ra một chỉ vàng 24k là 5.175.000 đồng.

Tại phiên tòa sơ thẩm ông T giữ nguyên yêu cầu khởi kiện buộc ông S và bà D có trách nhiệm liên đới hoàn trả cho ông T 30 chỉ vàng 24k, quy đổi bằng tiền Việt Nam đồng theo giá bán ra của tiệm vàng tại thị trấn C, huyện C, tỉnh Sóc Trăng vào ngày 29/6/2021 với số tiền là 5.175.000 đồng/một chỉ vàng 24k, như vậy 30 chỉ vàng 24k quy đổi thành tiền là: $30 \times 5.175.000 \text{ đồng} = 155.250.000 \text{ đồng}$.

- Tại phiên tòa sơ thẩm bị đơn ông Lê Văn S và bà Trần Thị D vắng mặt. Tại biên bản lấy lời khai của đương sự ngày 12/5/2021 của Tòa án nhân dân huyện Cù Lao Dung đối với bà D, bà D trình bày: Bà D thừa nhận vợ chồng bà D, ông S có vay vàng của ông T để mua đất, làm kinh tế phục vụ cho gia đình. Bà D và ông S còn nợ ông T tổng cộng 49 chỉ vàng 24k, có làm biên nhận vào năm 2012. Nhưng do hoàn cảnh kinh tế làm ăn khó khăn nên không có khả năng trả cho ông T. Bà D đồng ý cùng ông S có trách nhiệm liên đới trả cho ông T số vàng 30 chỉ vàng 24k theo giá thị trường tại địa phương tại thời điểm xét xử vụ án, nhưng xin được trả dần.

- Tại biên bản hòa giải cơ sở ngày 29/12/2020 của Tổ hòa giải ấp A ông S có trình bày: do làm ăn thất bại, không có lợi nhuận nên không có khả năng trả nợ, khi nào làm có tiền mới hoàn trả số vàng nêu trên cho ông Bùi Văn T.

- Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng tại phiên tòa:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án: kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án đã chấp hành đúng các quy định của

pháp luật về tố tụng dân sự. Riêng đối với bị đơn chưa thực hiện đúng nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70 và Điều 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; buộc bị đơn chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Thẩm quyền giải quyết vụ án: bị đơn cư trú tại ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Sóc Trăng nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng theo khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Quan hệ pháp luật: nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả nợ vay vàng, do đó, Hội đồng xét xử xác định là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” là phù hợp theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về sự vắng mặt của đương sự: Ông Lê Văn S và bà Trần Thị D vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do khi được Tòa án triệu tập hợp lệ. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[4] Xét hợp đồng vay vàng giữa ông Bùi Văn T và vợ chồng ông Lê Văn S và bà Trần Thị D. Quá trình vay vàng của ông T, ông S có làm “giấy nợ” vào ngày 19/4/2012, theo lời khai của nguyên đơn và bị đơn đều xác định giữa hai bên có việc giao nhận vàng. Xét tại thời điểm các bên hợp đồng vay vàng có đủ năng lực hành vi dân sự, tự nguyện, mục đích và nội dung của hợp đồng không vi phạm điều cấm, không trái đạo đức xã hội, phù hợp với quy định tại các điều 122, 389, 401, 402 của Bộ luật Dân sự năm 2005 (được quy định tại các điều 117, 119, 398 của Bộ luật Dân sự năm 2015), nên có hiệu lực pháp luật.

[5] Về yêu cầu trả nợ vay gốc 30 chỉ vàng 24k, quy đổi bằng tiền theo giá bán ra của tiệm vàng tại thị trấn C ngày 29/6/2021 là 155.250.000 đồng. Xét giữa nguyên đơn và bị đơn đã thực hiện giao dịch bằng hình thức cho vay vàng, nguyên đơn đã giao đủ 30 chỉ vàng 24k, bị đơn đã nhận và sử dụng 30 chỉ vàng 24k của nguyên đơn phục vụ kinh tế gia đình. Quá trình thực hiện hợp đồng, bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán, bị đơn hẹn thời gian trả vàng vay từ năm 2012 đến năm 2017 sẽ trả dứt nợ, nhưng đến nay vẫn chưa thanh toán nợ vàng cho nguyên đơn. Do bị đơn ông S, bà D đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ vay, nên nguyên đơn ông T yêu cầu bà D và ông S trả khoản nợ vay vàng gốc 30 chỉ vàng 24k, quy đổi bằng tiền theo giá bán ra của tiệm vàng tại thị trấn C ngày 29/6/2021 là 155.250.000 đồng là có căn cứ và phù hợp với quy định tại Điều 471 và Điều 474 Bộ luật Dân sự năm 2005 (được quy định tại Điều 463 và Điều 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015) và Điều 5 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[6] Ông S và bà D vay vàng với mục đích phục vụ kinh tế gia đình, nên việc ông T yêu cầu vợ chồng ông S và bà D chịu trách nhiệm liên đới trả nợ vay cho ông S được Hội đồng xét xử chấp nhận theo quy định tại Điều 27 và Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình.

[7] Xét ý kiến của ông S và bà D đề nghị trả dần khoản nợ vay, ý kiến của ông S và bà D không được nguyên đơn đồng ý, nên Hội đồng xét xử không có cơ sở xem xét.

[8] Như đã phân tích ở trên đề nghị của Kiểm sát viên là có căn cứ được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[9] Về án phí dân sự sơ thẩm: vợ chồng ông S và bà D phải chịu án phí theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 5, Điều 144, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228; Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 122, Điều 389, Điều 401, Điều 402, Điều 471 và Điều 474 Bộ luật Dân sự năm 2005 (được quy định tại Điều 117, Điều 119, Điều 398, Điều 463 và Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015); khoản 2 Điều 357 và Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015; điểm d khoản 1 Điều 12, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện nguyên đơn ông Bùi Văn T.

1. Buộc vợ chồng ông Lê Văn S và bà Trần Thị D cùng chịu trách nhiệm liên đới trả cho ông Bùi Văn T 30 chỉ vàng 24k, quy đổi bằng tiền Việt Nam đồng tương ứng với số vàng phải trả là 30 chỉ vàng 23k theo giá bán ra của tiệm vàng tại thị trấn C, huyện C, tỉnh Sóc Trăng ngày 29/6/2021 với số tiền là 155.250.000 (một trăm năm mươi lăm triệu, hai trăm năm mươi ngàn) đồng.

Sau khi bản án có hiệu lực và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà bên phải thi hành án không thi hành thì phải chịu lãi suất của số tiền chưa thi hành án tương ứng với thời gian chậm thi hành án theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 357 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Án phí dân sự sơ thẩm: vợ chồng ông Lê Văn S và bà Trần Thị D cùng chịu trách nhiệm liên đới nộp 7.762.500 (bảy triệu, bảy trăm sáu mươi hai ngàn, năm trăm) đồng; ông Bùi Văn T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, ông T là người cao tuổi nên được miễn nộp tiền tạm ứng án phí theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 nên không thuộc trường hợp được hoàn lại tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm.

3. Quyền kháng cáo bản án: đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời gian 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Cù Lao Dung;
- Chi cục THADS huyện Cù Lao Dung;
- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- Lưu: hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phan Thị Ngoan